

PHỤ LỤC 61:
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÁT TIÊN 3

A. Giá nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1. Đất trồng cây hàng năm(gồm đất trồng lúa và cây hàng năm)			
Vị trí 1		80	
Vị trí 2	45	70	
	40		
	38		
Vị trí 3	34	60	
	35		
	30		
Vị trí 4	28	50	
	30		
	19		
2. Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1		70	
Vị trí 2	30	60	
	30		
	23		
Vị trí 3	25	50	
	24		
	18		
Vị trí 4	20	40	
	15		
	13		
3. Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1		80	
Vị trí 2	45.00	70	
	40.00		

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	38.00		
Vị trí 3	34.00	60	
	35.00		
	30.00		
Vị trí 4	28.00	50	
	30.00		
	19.00		
4. Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1		23	
Vị trí 2	13.92	20	
	18.70		
	11.00		
Vị trí 3	11.99	17	
	15.30		
	8.80		
Vị trí 4	10.80	15	
	13.60		
	7.70		

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

I. Giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
I	Khu vực I			
1	Đường ĐH 91			
1.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72, TBD 108, thửa số 617, TBD108) đến kênh Đạ Bo A	999.6	1699	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
1.2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình (thửa số 2237, TBĐ 108) đến hết đất bà Trần Thị Thinh (thửa số 769, TBĐ 106)	750	1275	
1.3	Từ đất bà Đinh Thị Bình (thửa số 728, TBĐ 106) đến hết đất ông Nguyễn Văn Bê (thửa số 8, TBĐ 124)	600	1020	
1.4	Từ đất ông Đinh Danh Chới (thửa số 4, TBĐ 124) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	280	714	
1.5	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763, TBĐ 108, thửa số 756, TBĐ 108 hai bên đường) đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (thửa số 1351, TBĐ 108)	1000	1699	
1.6	Từ đất ông Đặng Hữu Bình (thửa số 1382, TBĐ 108) đến Trường Mầm Non	600	1020	
1.7	Từ Trường Mầm Non (thửa số 71, TBĐ 129) đến cầu Brun 2.	260	498	
1.8	Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1	250	311	
1.9	Từ đất ông Nguyễn Công Thắng (thửa số 322, TBĐ 08) đến cầu Brun 5	380	473	
1.1	Từ cầu Brun 5 đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa số 338, TBĐ 06)	269	323	
1.11	Từ đất ông Trần Văn Duẩn (thửa số 21, TBĐ 08) đến giáp ranh Gia Viễn	261	313	
2	Đường ĐH 92			
2.1	Từ đất ông Lê Ngọc Chinh (thửa số 301, TBĐ 06) đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh (thửa số 943, TBĐ 06)	250	300	
2.2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh	190	228	
3	Đường ĐH 94			
3.1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân (thửa số 267, TBĐ 06)	380	646	
3.2	Từ đất bà Lê Thị Quyền (thửa số 263, TBĐ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Dịp	310	527	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(thửa số 809, TĐĐ 05).			
3.3	Từ đất ông Phạm Xuân Phong (thửa số 760, TĐĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ (thửa số 387, TĐĐ 02).	250	425	
3.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa số 385, TĐĐ 02) đến đất ông Hà Hải Long (thửa số 72, TĐĐ 01).	190	323	
3.5	Từ đất Ông Quách Đình Trọng (thửa số 70, TĐĐ 01) đến cầu bà Đình Thị Quây	170	289	
3.6	Từ đất ông K Giác (thửa 59 TĐĐ số 19) đến hết đất ông Điều K Khung (thửa 50 TĐĐ số 18)	165.0	480	
3.7	Từ đất ông Phan Văn Ca (thửa 44 TĐĐ số 15) đến hết đất ông Điều K Choh (thửa 43 TĐĐ số 17)	99.0	168	
3.8	Từ giáp ranh rừng đến hết đất bà Trương Thị Sinh (thửa 24 TĐĐ số 21)	84.0	168	
		96.0		
3.9	Từ đất ông Tô Mạnh Ten (thửa 11 TĐĐ số 21) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18, TĐĐ 19)		140	
4	Đường ĐH 95			
4.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623, TĐĐ 108; thửa số 717, TĐĐ 108 hai bên đường) đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TĐĐ 108)	1496	2394	
4.2	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TĐĐ 108) đến hết đất UBND xã Gia Viễn	949	1518	
4.3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	801	1281	
4.4	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TĐĐ 106)	400	640	
4.5	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TĐĐ 106)	250	400	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	đến giáp ranh xã Cát Tiên			
5	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)			
5.1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	749	1198	
5.2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	502	803	
5.3	Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825, TBĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TBĐ 105) (đường Vân Minh)	350	560	
II	Khu vực II (Đường liên thôn)			
1	Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483, TBĐ 112) đến hết đất ông Phạm Ngữ (thửa số 274, TBĐ 114) (hướng đi vào Hồ Đắc Lộ)	300	465	
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TBĐ 105) đến hết phân hiệu trường Vân Minh	250	388	
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319, TBĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108, TBĐ 120)	150	233	
4	Đường thôn Trung Hưng từ đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 512, TBĐ 112) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn (thửa số 307, TBĐ120).	150	233	
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06, TBĐ127 đến hết thửa số 62, TBĐ 129 (mảnh trích đo 287455 - 9)	150	233	
6	Đường Thôn Tân Lập: từ thửa số 974, TBĐ 108 đến hết thửa số 1152, TBĐ 108	200	310	
7	Đường Bầu Chim: từ thửa số 722, TBĐ 108 đến hết thửa số 1465 TBĐ	200	310	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	108			
8	Đường mằm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821, TBĐ 108 đến hết thửa số 557, TBĐ 106	250	388	
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361, TBĐ 107 đến hết thửa số 622, TBĐ 107	200	310	
10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703, TBĐ 107 đến hết thửa số 395, TBĐ 107	200	310	
11	Đường trục chính thôn Trán Phú: từ thửa số 780, TBĐ 105 đến hết thửa số 567, TBĐ 109	270	419	
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng			
13	<i>Đoạn từ thửa số 234, TBĐ 108 đến hết thửa số 28, TBĐ 106</i>	270	419	
14	<i>Đường xóm 1, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84, TBĐ 105 đến hết thửa số 48, TBĐ 105</i>	260	403	
15	Đường Thanh Trán, thôn Tân Xuân: từ thửa số 501, TBĐ 109 đến hết thửa số 588, TBĐ 109	210	326	
16	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534, TBĐ 108 đến hết thửa số 543, TBĐ 108	250	388	
17	Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538, TBĐ 108 đến hết thửa số 103, TBĐ 108	280	434	
18	Đường vào bản Brun: từ thửa số 143, TBĐ 110 đến hết thửa số 134, TBĐ 109	150	528	
19	Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383, TBĐ 106 đến hết thửa số 982, TBĐ 106	250	400	
20	Đường xóm 4, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64, TBĐ 108 đến hết thửa số	200	320	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	558, TBD 106)			
21	Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521, TBD 107 đến hết thửa số 462, TBD 107	200	320	
22	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đinh Tiến Ba (thửa số 1107, TBD 06)	240	383	
23	Từ đất ông Trần Hữu Phúc (thửa số 828A, TBD 06) đến cầu ông Đại thôn 2.	189.2	303	
24	Từ đất ông Vũ Văn Kình (thửa số 24, TBD 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 874, TBD 05).	190	304	
25	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870, TBD 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toàn (thửa số 71, TBD 04).	169	287	
26	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478, TBD 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304, TBD 07)	150	255	
27	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết đất bà Đinh Thị Hương Nga (thửa số 1101, TBD 06).	159.60	271	
28	Từ đất ông Vũ Hồng Hoàn (thửa số 931, TBD 06) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1.	149.8	255	
29	Từ đất ông Đinh Duy Bốn (thửa số 133, TBD 05) đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh (thửa số 17, TBD 05)	149.8	334	
30	Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ (thửa số 904, TBD 02) đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân (thửa số 1101, TBD 02)	149.8	255	
31	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	251.0	427	
32	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66, TBD 04, phía đối diện thửa số 237, TBD 04) đến cổng chào hồ Dạ Sĩ	150.0	255	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
	(thửa số 208, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 179, TBĐ 03)			
33	Từ đất ông K Pro (thửa 40 TBĐ 17) đến hết đất ông K Niều (thửa 88 TBĐ 23)	95.4	162	
34	Từ đất ông Vương Văn Duẩn (thửa 53 TBĐ 18) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa số 8 TBĐ 64) đường vào hồ Bê Đê	70.0	119	
35	Từ đất ông Điều K Vré (thửa số 03, TBĐ 47) đến đất ông Điều K Lấp (thửa số 23, TBĐ 47) đường thôn Bê Đê	70.0	119	
36	Từ đất ông Điều K Rông (thửa số 24, TBĐ 17) đến đất ông Điều K Dương (thửa số 52, TBĐ 17) Đường thôn Bi Nao	70.0	119	
37	Từ đất bà Điều Thị Khâu (thửa số 25, TBĐ 18) đến hết đất ông Điều K Tốt (thửa số 42, TBĐ 13)	132.0	218	
38	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Quyển (thửa 34 TBĐ 13) đến đường ĐH94	99.0	163	
39	Từ đất ông Đỗ Quốc Tuấn (thửa 35 TBĐ số 13) đến hết đất bà Điều Thị Hoa (thửa 55 TBĐ số 10)	92.0	152	
40	Từ đất ông Nguyễn Đông (thửa 56 TBĐ số 10) đến hết đất ông Nguyễn Đức Thắng (thửa số 04 TBĐ 14)	90.0	149	
41	Từ đất bà Điều Thị BLội (thửa 89 TBĐ 23) đến giáp đất chợ xã Đồng Nai Thượng cũ (thửa 71 TBĐ 18)	86.3	142	
42	Từ đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 46 TBĐ 18) đến hết đất ông Điều K Lết (thửa số 01 TBĐ 14)		110	
43	Từ đất ông Điều K Rớ (thửa 45 TBĐ 10) đến hết đất ông Điều K Mơi (thửa 14 TBĐ 09)		110	

II. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
I	Khu vực I				
1	Đường ĐH 91				
1.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 72, TBD 108, thửa số 617, TBD108) đến kênh Đạ Bo A	1190	1020	1190	
1.2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình (thửa số 2237, TBD 108) đến hết đất bà Trần Thị Thịnh (thửa số 769, TBD 106)	893	765	893	
1.3	Từ đất bà Đinh Thị Bình (thửa số 728, TBD 106) đến hết đất ông Nguyễn Văn Bê (thửa số 8, TBD 124)	714	612	714	
1.4	Từ đất ông Đinh Danh Chới (thửa số 4, TBD124) đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	500	428	500	
1.5	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 763, TBD108, thửa số 756, TBD 108 hai bên đường) đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (thửa số 1351, TBD 108)	1190	1020	1190	
1.6	Từ đất ông Đặng Hữu Bình (thửa số 1382, TBD 108) đến Trường Mầm Non	714	612	714	
1.7	Từ Trường Mầm Non (thửa số 71, TBD 129) đến cầu Brun 2.	349	299	349	
1.8	Từ cầu Brun 2 đến cầu Brun 1	218	187	218	
1.9	Từ đất ông Nguyễn Công Thăng (thửa số 322, TBD 08) đến cầu Brun 5	331	284	331	
1.1	Từ cầu Brun 5 đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa số	226	194	226	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	338, TBĐ 06)				
1.11	Từ đất ông Trần Văn Duẩn (thửa số 21, TBĐ 08) đến giáp ranh Gia Viễn	219	188	219	
2	Đường ĐH 92				
2.1	Từ đất ông Lê Ngọc Chinh (thửa số 301, TBĐ 06) đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh (thửa số 943, TBĐ 06)	210	180	210	
2.2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh	159	137	159	
3	Đường ĐH 94	0	0	0	
3.1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân (thửa số 267, TBĐ 06)	452	388	452	
3.2	Từ đất bà Lê Thị Quyền (thửa số 263, TBĐ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Dịp (thửa số 809, TBĐ 05).	369	316	369	
3.3	Từ đất ông Phạm Xuân Phong (thửa số 760, TBĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ (thửa số 387, TBĐ 02).	298	255	298	
3.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa số 385, TBĐ 02) đến đất ông Hà Hải Long (thửa số 72, TBĐ 01).	226	194	226	
3.5	Từ đất Ông Quách Đình Trọng (thửa số 70, TBĐ 01) đến cầu bà Đình Thị Quây	202	173	202	
3.6	Từ đất ông K Giắc (thửa 59 TBĐ số 19) đến hết đất ông Điều K Khung (thửa 50 TBĐ số 18)	336	288	336	
3.7	Từ đất ông Phan Văn Ca (thửa 44 TBĐ số 15) đến hết đất ông Điều K Choh (thửa 43 TBĐ số 17)	118	101	118	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
3.8	Từ giáp ranh rừng đến hết đất bà Trương Thị Sinh (thửa 24 TBĐ số 21)	118	101	118	
3.9	Từ đất ông Tô Mạnh Ten (thửa 11 TBĐ số 21) đến hết đất trạm Kiểm Lâm (thửa số 18, TBĐ 19)	98	84	98	
4	Đường ĐH 95				
4.1	Từ ngã 3 Gia Viễn (thửa số 623, TBĐ 108; thửa số 717, TBĐ 108 hai bên đường) đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TBĐ 108)	1676	1436	1676	
4.2	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền (thửa số 641, TBĐ 108) đến hết đất UBND xã Gia Viễn	1063	911	1063	
4.3	Từ giáp đất UBND xã Gia Viễn đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	897	769	897	
4.4	Từ giáp Trường Tiểu học Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TBĐ 106)	448	384	448	
4.5	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Nguyễn Văn Thường (thửa số 1022, TBĐ 106) đến giáp ranh xã Cát Tiên	280	240	280	
5	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)				
5.1	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3A9 đến hết lô đất 3A19	839	719	839	
5.2	Từ đất khu vực quy hoạch chợ mới Gia Viễn, từ lô 3B1 đến hết lô đất 3B21	562	482	562	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
5.3	Từ đầu đường ĐH 91 (thửa số 825, TBĐ105) đến hết đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TBĐ 105) (đường Vân Minh)	392	336	392	
II	Khu vực II (Đường liên thôn)				
1	Từ giáp đường ĐH 91 (thửa số 483, TBĐ 112) đến hết đất ông Phạm Ngũ (thửa số 274, TBĐ 114) (hướng đi vào Hồ Đắc Lô)	326	279	326	
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh (thửa số 569, TBĐ 105) đến hết phân hiệu trường Vân Minh	271	233	271	
3	Đường thôn Trung Hưng: Từ cổng chào (thửa số 319, TBĐ 114) đến kênh N1 (thửa số 108, TBĐ 120)	163	140	163	
4	Đường thôn Trung Hưng từ đất nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa số 512, TBĐ 112) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Thìn (thửa số 307, TBĐ120).	163	140	163	
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng): từ thửa số 06, TBĐ127 đến hết thửa số 62, TBĐ 129 (mảnh trích đo 287455 - 9)	163	140	163	
6	Đường Thôn Tân Lập: từ thửa số 974, TBĐ 108 đến hết thửa số 1152, TBĐ 108	217	186	217	
7	Đường Bàu Chim: từ thửa số 722, TBĐ 108 đến hết thửa số 1465 TBĐ 108	217	186	217	
8	Đường mằm non đi vào thôn Tiến Thắng: từ thửa số 1821, TBĐ 108 đến hết thửa số 557, TBĐ 106	271	233	271	
9	Đường Liên Phương số 1: từ thửa số 361, TBĐ 107 đến hết thửa số	217	186	217	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	622, TBĐ 107				
10	Đường Liên Phương số 2: từ thửa số 703, TBĐ 107 đến hết thửa số 395, TBĐ 107	217	186	217	
11	Đường trục chính thôn Trần Phú: từ thửa số 780, TBĐ 105 đến hết thửa số 567, TBĐ 109	293	251	293	
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng	0	0	0	
12.1	<i>Đoạn từ thửa số 234, TBĐ 108 đến hết thửa số 28, TBĐ 106</i>	293	251	293	
12.2	<i>Đường xóm 1, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 84, TBĐ 105 đến hết thửa số 48, TBĐ 105</i>	282	242	282	
13	Đường Thanh Trán, thôn Tân Xuân: từ thửa số 501, TBĐ 109 đến hết thửa số 588, TBĐ 109	228	195	228	
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương: từ thửa số 534, TBĐ 108 đến hết thửa số 543, TBĐ 108	271	233	271	
15	Đường Phú Thịnh: từ thửa số 538, TBĐ 108 đến hết thửa số 103, TBĐ 108	304	260	304	
16	Đường vào bản Brun: từ thửa số 143, TBĐ 110 đến hết thửa số 134, TBĐ 109	370	317	370	
17	Đường vườn rừng, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 383, TBĐ 106 đến hết thửa số 982, TBĐ 106	280	240	280	
18	Đường xóm 4, thôn Tiến Thắng: Từ thửa số 64, TBĐ 108 đến hết thửa số 558, TBĐ 106)	224	192	224	
19	Đường Liên Phương số 3: Từ thửa số 521, TBĐ 107 đến hết thửa số	224	192	224	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	462, TĐ 107				
20	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đinh Tiến Ba (thửa số 1107, TĐ 06)	268	230	268	
21	Từ đất ông Trần Hữu Phúc (thửa số 828A, TĐ 06) đến cầu ông Đại thôn 2.	212	182	212	
22	Từ đất ông Vũ Văn Kình (thửa số 24, TĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa số 874, TĐ 05).	213	182	213	
23	Từ ngã ba bà Trần Thị Ninh (thửa số 870, TĐ 05) đến ngã ba bà Vũ Thị Toàn (thửa số 71, TĐ 04).	201	172	201	
24	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên (thửa số 478, TĐ 07) đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên (thửa số 304, TĐ 07)	178	153	178	
25	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến hết đất bà Đinh Thị Hương Nga (thửa số 1101, TĐ 06).	190	163	190	
26	Từ đất ông Vũ Hồng Hoàn (thửa số 931, TĐ 06) đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 1.	178	153	178	
27	Từ đất ông Đinh Duy Bốn (thửa số 133, TĐ 05) đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh (thửa số 17, TĐ 05)	234	200	234	
28	Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ (thửa số 904, TĐ 02) đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân (thửa số 1101, TĐ 02)	178	153	178	
29	Từ ngã ba ông Vũ Văn Lâm đến hết Ngã ba ông Nguyễn Văn Thiêm (đường Liên Thôn 4 - 5)	299	256	299	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
30	Từ đất ông Bùi Văn Phú (thửa số 66, TBĐ 04, phía đối diện thửa số 237, TBĐ 04) đến cổng chào hồ Đạ Sị (thửa số 208, TBĐ 03, phía đối diện thửa số 179, TBĐ 03)	179	153	179	
31	Từ đất ông K Proơ (thửa 40 TBĐ 17) đến hết đất ông K Niều (thửa 88 TBĐ 23)	114	97	114	
32	Từ đất ông Vương Văn Duẩn (thửa 53 TBĐ 18) đến hết đất bà Nguyễn Thị Tâm (thửa số 8 TBĐ 64) đường vào hồ Bê Đê	83	71	83	
33	Từ đất ông Điều K Vré (thửa số 03, TBĐ 47) đến đất ông Điều K Lấp (thửa số 23, TBĐ 47) đường thôn Bê Đê	83	71	83	
34	Từ đất ông Điều K Rông (thửa số 24, TBĐ 17) đến đất ông Điều K Dương (thửa số 52, TBĐ 17) Đường thôn Bi Nao	83	71	83	
35	Từ đất bà Điều Thị Khâu (thửa số 25, TBĐ 18) đến hết đất ông Điều K Tốt (thửa số 42, TBĐ 13)	152	131	152	
36	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Quyển (thửa 34 TBĐ 13) đến đường ĐH94	114	98	114	
37	Từ đất ông Đỗ Quốc Tuấn (thửa 35 TBĐ số 13) đến hết đất bà Điều Thị Hoa (thửa 55 TBĐ số 10)	106	91	106	
38	Từ đất ông Nguyễn Đông (thửa 56 TBĐ số 10) đến hết đất ông Nguyễn Đức Thắng (thửa số 04 TBĐ 14)	104	89	104	
39	Từ đất bà Điều Thị BLội (thửa 89 TBĐ 23) đến giáp đất chợ xã	100	85	100	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất Cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Ghi chú
	Đồng Nai Thượng cũ (thửa 71 TBD 18)				
40	Từ đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 46 TBD 18) đến hết đất ông Điều K Lết (thửa số 01 TBD 14)	77	66	77	
41	Từ đất ông Điều K Rớ (thửa 45 TBD 10) đến hết đất ông Điều K Mơi (thửa 14 TBD 09)	77	66	77	